

-(으)ㄴ/는 법이다

lẽ thường là vậy; đương nhiên

Nêu một chân lý chung như thể đó là quy luật của thế giới. 법 nghĩa là luật — ở đây không phải luật pháp, mà là cách mọi việc chắc chắn diễn ra.

Cách kết hợp

Từ loại	Dạng	Ví dụ
Động từ	-는 법이다	지나가다 → 지나가는 법이다
Tính từ	-(으)ㄴ 법이다	어렵다 → 어려운 법이다
Kết thúc bằng ㄹ	ㄹ bị lược bỏ	힘들다 → 힘든 법이다
Phủ định	-지 않는 법이다	변하지 않는 법이다
Khoảng cách	법 là danh từ	지나가는 법이다
Không dùng cho	sự việc đơn lẻ	어제 온 법이다 là sai

Khi nào dùng

Hình thức tuân theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 법이다, tính từ dùng -(으)ㄴ 법이다. Gốc từ ㄹ lược bỏ ㄹ, và 법 viết cách.

Nó khẳng định một nguyên lý chung, không phải một sự việc cụ thể. 시간이 지나면 잊히는 법이다 khẳng định điều gì đó về cách cuộc sống vận hành, và giọng điệu giống như một câu tục ngữ hay lời khuyên.

Vì vậy, nó không thể kể lại một sự việc đơn lẻ. 어제 비가 온 법이다 không chỉ lạ tai — mà còn sai ngữ pháp.

Dạng gần như song sinh với nó là -기 마련이다. Khác biệt rất nhỏ: 법이다 nghe như một quy luật được phát biểu, 마련이다 như một xu hướng tất yếu.

Ví dụ trong câu

- 1** 아무리 힘든 일도 시간이 지나면 지나가는 법이다.
Dù khó khăn đến đâu, theo thời gian rồi cũng qua — lẽ đời là vậy.
- 2** 노력하면 언젠가는 결실을 맺는 법입니다.
Nếu chăm chỉ thì rốt cuộc sẽ gặt hái được thành quả.
- 3** 처음에는 누구나 서툰 법이에요.
Ai lúc đầu cũng vụng về — đó là điều đương nhiên.
- 4** 급하게 서두르면 실수하는 법이다.
Vội vàng thì sẽ mắc lỗi.
- 5** 사람의 마음은 쉽게 변하지 않는 법이에요.
Lòng người vốn không dễ thay đổi.
- 6** 직접 만들면 애착이 생기는 법이지요.
Khi tự tay làm ra thứ gì, người ta sẽ gắn bó với nó.

So sánh với

-기 마련이다
Rất gần nhau. 법이다 đóng khung nhận định như một quy luật; 마련이다 đóng khung nó như một điều tất yếu. Phần lớn người nói dùng chúng thay thế cho nhau.
실수하는 법이다. (quy luật là vậy) / 실수하기 마련이다. (chắc chắn sẽ xảy ra)

-(으)ㄴ/는 것 같다
것 같다 nói giảm nhẹ một ấn tượng cá nhân; 법이다 khẳng định một điều phổ quát. Hai đầu đối lập của thang độ chắc chắn.
힘든 것 같아요. (tôi nghĩ là khó) / 처음엔 힘든 법이에요. (lúc đầu bao giờ cũng khó)

-는 것이다
-는 것이다 giải thích hoặc nhấn mạnh một điểm cụ thể; 법이다 khái quát hóa vượt ra ngoài trường hợp đang nói.
그래서 늦은 것이다. (vì thế mà anh ấy đến muộn) / 서두르면 늦는 법이다. (vội vàng thì sẽ muộn)

Lưu ý

- ✗ 어제 비가 온 법이다.**
○ 어제 비가 왔다.
법이다 nêu một quy luật chung. Một sự việc đơn lẻ trong quá khứ dùng thì quá khứ thông thường.
- ✗ 처음에는 누구나 서툰 법이 있어요.**
○ 처음에는 누구나 서툰 법이에요.
Cấu trúc kết thúc bằng 이다, không phải 있다. 법이 있다 sẽ có nghĩa là có một đạo luật.
- ✗ 일이 힘들는 법이다.**
○ 일이 힘든 법이다.
힘들다 là tính từ và ㄹ của nó bị lược bỏ trước -(으)ㄴ.